

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1528 /GPMT-UBND

Cao Bằng, ngày 09 tháng 9 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường; phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 1713/GPMT-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng cấp cho Công ty cổ phần Khánh Hạ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến tinh bột sắn tại xã Chu Trinh, thị xã Cao Bằng (nay là thành phố Cao Bằng), tỉnh Cao Bằng.

Xét Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 34/CV-KH ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Công ty cổ phần Khánh Hạ và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4215/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 1713/GPMT-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng cấp cho Công ty cổ phần Khánh Hạ, địa chỉ tại: Tổ 03, phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng (nay là phường Nùng Trí Cao), tỉnh Cao Bằng, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường, cấp điều chỉnh lần 1 này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 1713/GPMT-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Công ty cổ phần Khánh Hạ tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 1713/GPMT-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1).

Điều 3. Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1) có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 1713/GPMT-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công ty CP Khánh Hạ;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tân Giang;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Trung tâm thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KT_(TH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Thạch

PHỤ LỤC
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép số **1528** /GPMT-UBND ngày **09** tháng **9** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải:

1.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Giấy phép môi trường đã cấp:

Mục 2.2 của Phụ lục 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Khoảng 9.600 m³/ngày đêm tương đương 400 m³/giờ (lưu lượng xả thải không đồng đều, tùy thuộc vào nhiên liệu sử dụng).

- Điều chỉnh thành:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Khoảng 480.000 m³/ngày đêm tương đương 20.000 m³/giờ (lưu lượng xả thải không đồng đều, tùy thuộc vào nhiên liệu sử dụng).

1.2. Quy chuẩn áp dụng:

- Giấy phép môi trường đã cấp:

Mục 2.2.2 của Phụ lục 2: Chất lượng bụi, khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng về yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B), cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ; - Chủ đầu tư tự đề xuất tần suất quan trắc 01 lần/vụ.
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1000	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
5	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	

- Điều chỉnh thành:

Chất lượng bụi, khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng về yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B), QCVN 19:2024/BTNMT - cột C- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột C	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	≤ 60	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ; - Chủ đầu tư tự đề xuất tần suất quan trắc: 01 lần/vụ
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1000	≤ 450	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	≤ 400	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	≤ 450	
5	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	

(Ghi chú: Thiết bị của cơ sở là Lò dầu tải nhiệt công suất 300×10^4 Kcal/giờ; sử dụng nhiên liệu thích hợp là nhiên liệu rắn (than không khói)).

Lộ trình áp dụng:

- Áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ đến hết thời hạn của giấy phép.

- Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng quy định đối với khí thải của cơ sở theo quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT - cột C- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở xả khí thải công nghiệp có địa điểm hoạt động không thuộc các trường hợp quy định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải).

2. Điều chỉnh về bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

- Giấy phép môi trường đã cấp:

Mục 3 của Phụ lục 3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không đề xuất	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và độ rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	60	Không đề xuất	Khu vực thông thường

- Điều chỉnh thành:

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (hoặc khi QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn có hiệu lực thi hành); QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (hoặc khi QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung có hiệu lực thi hành), cụ thể:

3.1. Áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026:**a) Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b) Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.2. Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027:**a) Tiếng ồn:**

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 26:2025/BNNMT		
	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực E	70	65	60

b) Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 27:2025/BNNMT Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

(Ghi chú: Cơ sở sử dụng 4 máy nghiền cao tốc 400mm, động cơ 110kw; Khuyến khích Chủ cơ sở dùng các quy định theo QCVN 26:2025/BNNMT và QCVN 27:2025/BNNMT kể từ ngày 14/11/2025).

3. Các điều chỉnh khác:**3.1. Áp dụng quy chuẩn đối với nước thải sinh hoạt:****- Giấy phép môi trường đã cấp:**

Mục 2.1.3 và 2.2.3 của Phụ lục 1: Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi thải vào nguồn tiếp nhận của dòng thải 01 và dòng thải 02 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (cột B), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)	
1	pH	-	5 ÷ 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện Quan trắc
2	TSS	mg/l	100	
3	TDS	mg/l	1.000	
4	BOD ₅	mg/l	50	
5	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	4	
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	10	
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	50	
8	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	10	
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	

- Điều chỉnh thành:

Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi thải vào nguồn tiếp nhận của dòng thải 01 và dòng thải 02 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (cột B); QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 14:2008/ BTNMT (cột B)	QCVN 14:2025/ BTNMT (cột B)	
1	pH	-	5 ÷ 9	5 ÷ 9	- Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ. - Chủ cơ sở không đề xuất quan trắc môi trường định kỳ.
2	TSS	mg/l	100	≤ 60	
3	TDS	mg/l	1.000	-	
4	BOD ₅	mg/l	50	≤ 35	
5	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	4	≤ 0,5	
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	10	≤ 8,0	
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	50	-	
8	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	10	-	
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	20	≤ 15	
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	-	
11	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000	≤ 5 000	
12	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/l	-	≤ 90	
13	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	-	≤ 30	
14	Tổng Phốt pho (T-P) - Nguồn nước tiếp nhận khác	mg/l	-	≤ 6,0	
15	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	-	≤ 5,0	

Lộ trình áp dụng:

- Áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (cột B) (từ thông số 1 đến 11) đến hết thời hạn giấy phép.

- Trường hợp, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì Chủ cơ sở

thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

- Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng quy định đối với cơ sở theo quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 khi Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung có hiệu lực thi hành.

3.2. Áp dụng quy chuẩn đối với nước thải sản xuất:

- Giấy phép môi trường đã cấp:

Mục 2.3.3 của Phụ lục 1: Chất lượng nước thải trước khi thải vào môi trường tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 63:2017/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn (cột B), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH*	-	5,5 - 9	3 tháng/lần (02 lần/vụ)	Cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chậm nhất là ngày 31/12/2024
2	TSS*	mg/l	100		
3	BOD ₅	mg/l	50		
4	COD*	mg/l	200		
5	Tổng N (tính theo N)	mg/l	60		
6	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1		
7	Tổng Phốt pho (P)	mg/l	20		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5 000		
9	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)*	m ³ /ngày (24 giờ)	-		
10	Nhiệt độ*	°C	-		

Ghi chú: Các chất ô nhiễm (*) là thông số quan trắc chính của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Điều chỉnh thành:

Chất lượng nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 63:2017/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn (cột B), QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B)), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 63:2017/BTNMT (Cột B)	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B)		
1	pH*	-	5,5 - 9	6 - 9	3 tháng/lần (02 lần/vụ)	Cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chậm nhất là ngày 31/12/2024
2	TSS*	mg/l	100	≤ 80		
3	BOD ₅	mg/l	50	≤ 60		
4	COD*	mg/l	200	≤ 90		
5	Tổng N (tính theo N)	mg/l	60	≤ 40		
6	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1	≤ 1,0		
7	Tổng Phốt pho (P)	mg/l	20	≤ 14		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5 000	≤ 5000		
9	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)*	m ³ /ngày (24 giờ)	-	-		
10	Nhiệt độ*	°C	-	≤ 40		

Ghi chú: Các chất ô nhiễm (*) là thông số quan trắc chính của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Lộ trình áp dụng:

- Áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải sản xuất theo QCVN 63:2017/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn (cột B) đến hết thời hạn giấy phép.

- Trường hợp, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn tiếp nhận thì Chủ cơ sở thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

- Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng quy định đối với cơ sở theo QCVN 40:2025/BTNMT – Cột B.

(QCVN 40:2025/BTNMT - Cột B quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức B Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Mức B Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp).